TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁ THƯỚC
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2021/DS-ST
Ngày 14 tháng 01 năm 2021
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Thị Yến

2. Ông Nguyễn Văn Đàn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hải Vân - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bá Thước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa : Ông Nguyễn Văn Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 14/2020/TLST- DS ngày 20/5/2020 về vụ án: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/QĐXX-ST ngày 20/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2020/QĐST-DS ngày 17 tháng 12 năm 2020 giữa ;

Nguyên đơn: Ông Trương Văn B ; Sinh năm 1958 (có mặt).

Nơi cư trú: Phố 2 , thị trấn C N , huyện B T , tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N ; Sinh năm 1987 và chồng là anh Lê Văn Q sinh năm 1984 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Phố 4, thị trấn CN, huyện B T , tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn ông Trương Văn B trình bày:

Ngày 21/02/2016 Chị Nguyễn Thị N vay cuả ông B 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) cả chị N và anh Q cùng ký vào giấy vay tiền. Ngày 25/3/2016 chị N vay lần hai là 3.000.000đ (Ba triệu đồng) chị N viết tiếp vào giấy vay tiền ngày 21/02/2016;

Lần thứ 03 vào ngày 03/5/2016 chị N vay của ông B 5.000.000đ (Năm triệu đồng). Lần thứ 4 vào ngày 13/6/2017 chị N vay 2.000.000đ (Hai triệu đồng) và viết giấy vay tiền vào tờ giấy riêng. Tổng 4 lần vay viết tại 02 giấy vay tiền là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng). Ba lần sau anh Q không ký vào giấy vay tiền. Chị N đã trả lãi theo thỏa thuận cho ông B đến hết ngày 03/7/2017.

Sau đó chị N có trả tiếp cho ông B 7.000.000đ nữa. Nay ông B yêu cầu chị N trả 25.000.000đ tiền gốc và lãi của 25.0000.000đ tính từ ngày 04/7/2017 đến 04/11/2020 là 40 tháng với mức lãi suất 1,6%/tháng tiền lãi là 16.000.000đ trừ đi 7.000.000đ lãi chị N đã trả. Nay ông B yêu cầu chị N trả cả gốc và lãi là 34.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Bị đơn chị N trình bày tại bản tự khai và biên bản hòa giải: Chị vay tiền ông B lần thứ nhất là 15.000.000đ (Mười lăm triệu đồng) có cả chồng là anh Q cùng ký giấy vay tiền còn ba lần sau mình chị N ký giấy vay tiền nhưng chị vay tiền về làm ăn lo cho gia đình. Chị đã trả lãi theo thỏa thuận cho ông B h đến ngày 03/7/2017. Sau đó chị vỡ nợ nên chị xin tiền lãi chốt nợ với ông B nợ 25.000.000đ tiền gốc. Ông B nói không tính lãi chỉ cần trả gốc cho ông Bính nên chị N đã thu xếp trả cho ông B 7.000.000đ trừ vào gốc và chị N không bắt ông B ký giấy. Nay chị N không có giấy tờ gì xác nhận số tiền 7.000.000đ chị trả cho ông B là trừ vào tiền gốc nên chị phải chịu.

Tại phiên tòa: Ông B giữ nguyên yêu cầu khởi kiện số tiền gốc là 25.000.000đ và rút một phần yêu cầu tính lãi, nay yêu cầu số tiền lãi từ 04/7/2017 đến 04/11/2020 là 16.000.000đ - 7000.000đ còn thiếu là 9.000.000đ. Tổng cả gốc và lãi tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu là 34.000.000đ.

Anh Q và chị N đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án tranh chấp Hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 BLTTDS và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định trình tự tố tụng của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Sau khi triệu tập hợp lệ nhiều lần anh Q không đến Tòa án làm việc, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và tiến hành xét xử theo thủ tục chung là đúng quy định của Điều 277của BLTTDS.

[2] Quan hệ pháp luật: Đây là vụ án *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", vay có thời hạn và có lãi.

[3.] *Về nội dung vụ án*: Đây là hợp đồng vay tài sản (tiền mặt) có thời hạn và có lãi.

Các đương sự đều công nhận số tiền gốc là 25.000.000đ. Lãi tính từ ngày 04/7/2017 đến 04/11/2020 là 40 tháng với mức lãi 1,6%/tháng là 16.000.000đ – 7.000.000đ (đã trả) = 9.000.000đ tiền lãi. Bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn cả gốc và lãi là 25.000.000đ + 9.000.000đ = 34.000.000đ (BL:34,35)

HĐXX nhận định có căn cứ xác định số tiền chị N vay của ông B 04 lần là 25.000.000đ về sử dụng vào mục đích kinh doanh làm ăn, lo kinh tế gia đình. Không may thua lỗ nên không trả nợ theo thỏa thuận. Nay chị N công nhận số tiền gốc chưa trả cho ông B là 25.000.000đ và đồng ý thỏa thuận mức lãi là 1.6%/tháng. Tổng số tiền lãi và gốc ông Bính yêu cầu bị đơn trả nợ là là 34.000.000đ là có căn cứ.

Về nội dụng vay tiền và sự tự nguyện thỏa thuận mức lãi suất phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự nên có có cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch của số tiền phải trả nợ và hoàn trả toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ áp dụng:

- Điều 357; Điều 463; Khoản 1, khoản 5 Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

-*Về án phí:* Căn cứ vào khoản 1 Điều 147 BLTTDS; Khoản 2 Điều 26, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí dân sự có giá ngạch của số tiền phải trả nợ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn B .

Buộc chị Nguyễn Thị N và anh Lê Văn Q liên đới có trách nhiệm trả cho ông Trương Văn B h 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và 9.000.000đ (Chín triệu đồng) tiền lãi. Tổng cả gốc là lãi là 34.000.000đ(Ba mươi tư triệu đồng)

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Văn Q liên đới phải chịu toàn bộ án phí có giá ngạch của số tiền phải trả nợ 34.000.000đ x 5% = 1.700.000đ (Một triệu bảy trăm nghìn đồng). Hoàn trả lại cho ông Trương Văn B toàn bộ tiền tạm ứng án phí là 955.000 (Chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng). Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0007350 ngày 19 tháng 05 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bá Thước.

4. Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không

đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

5. Bản án này được thực hiện theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự.Thời hiệu thi hành án được thi hành theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Nguyên đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt án hợp lệ.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát;
-Chi cuc THSDS huyện BT
…..
- Lưu hồ sơ vụ án.

T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Quyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Yến ***Nguyễn Văn Đàn*** ***Trần Thị Quyên***